Số: 29 /2015/BC.KTTC-AASC.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Giang

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Giang được lập ngày 27 tháng 02 năm 2015, từ trang 05 đến trang 23, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Giang tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH HÃNG KIỂM TOÁN AASC

Bùi Văn Thảo	**Lâm Anh Tuấn**
Giám đốc	Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0522-13-002-1.	Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 1859-2013-002-1

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 03 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**23.039.866.438**	**26.781.056.938**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**03**	**10.882.968.610**	**9.802.945.523**
111	1. Tiền		2.882.968.610	1.802.945.523
112	2. Các khoản tương đương tiền		8.000.000.000	8.000.000.000
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**3.649.683.286**	**6.860.575.547**
131	1. Phải thu của khách hàng		4.071.336.031	7.396.097.920
132	2. Trả trước cho người bán		113.289.860	80.045.000
135	5. Các khoản phải thu khác	04	8.458.669	7.500.000
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(543.401.274)	(623.067.373)
140	**IV. Hàng tồn kho**	**05**	**8.507.214.542**	**10.117.535.868**
141	1. Hàng tồn kho		8.507.214.542	10.117.535.868
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**3.446.923.340**	**4.321.789.031**
220	**II. Tài sản cố định**		**3.446.923.340**	**4.225.256.746**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	06	3.441.923.340	4.225.256.746
222	- *Nguyên giá*		*26.724.840.445*	*26.407.124.445*
223	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(23.282.917.105)*	*(22.181.867.699)*
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		5.000.000	-
260	**V. Tài sản dài hạn khác**		-	**96.532.285**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		-	96.532.285
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**26.486.789.778**	**31.102.845.969**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
300	**A. NỢ PHẢI TRẢ**		**2.850.334.091**	**5.602.679.391**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**2.850.334.091**	**5.602.679.391**
312	2. Phải trả người bán		385.797.912	1.486.468.939
313	3. Người mua trả tiền trước		13.124.469	-
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	07	137.585.356	938.142.653
315	5. Phải trả người lao động		1.562.333.740	2.502.272.582
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	08	15.740.230	7.914.009
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		735.752.384	667.881.208
400	**B. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**23.636.455.687**	**25.500.166.578**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	09	**23.636.455.687**	**25.500.166.578**
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		11.900.000.000	11.900.000.000
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		7.357.940.317	7.036.667.069
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		1.453.274.457	1.292.637.833
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		2.925.240.913	5.270.861.676
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**26.486.789.778**	**31.102.845.969**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu		31/12/2014	01/01/2014
5.	Ngoại tệ các loại		
	- Đồng đô la Mỹ	1.286,27	1.285,20

Tiền Giang, ngày 17 tháng 02 năm 2015

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị Như Mai		Lê Tấn Thành

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2014

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
			VND	VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	10	**71.521.186.555**	**72.592.042.136**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**71.521.186.555**	**72.592.042.136**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	11	**63.097.039.454**	**62.809.999.145**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**8.424.147.101**	**9.782.042.991**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	12	304.572.871	695.459.776
22	7. Chi phí tài chính		-	-
23	8. Chi phí bán hàng	13	1.245.517.518	1.380.468.206
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	14	4.405.183.200	4.729.165.120
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**3.078.019.254**	**4.367.869.441**
31	11. Thu nhập khác	15	1.600.381	10.217.218
32	12. Chi phí khác	16	63.600.000	70.900.000
40	**13. Lợi nhuận khác**		**(61.999.619)**	**(60.682.782)**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**3.016.019.635**	**4.307.186.659**
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	17	677.457.278	1.094.454.176
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**2.338.562.357**	**3.212.732.483**
70	**18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	18	**1.965**	**2.700**

Tiền Giang, ngày 25 tháng 02 năm 2015

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị Như Mai		Lê Tấn Thành

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ TIỀN GIANG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2014

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		81.789.188.374	78.238.950.927
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(56.781.946.118)	(55.976.755.407)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(13.732.493.797)	(14.840.887.355)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(1.268.964.147)	(1.028.143.108)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		2.236.920.105	4.149.429.771
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(7.304.433.700)	(11.994.504.885)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***4.938.270.717***	***(1.451.910.057)***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(354.987.600)	(471.934.023)
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		304.304.501	695.189.820
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(50.683.099)***	***223.255.797***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(3.808.000.000)	(5.117.000.000)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		**(3.808.000.000)**	**(5.117.000.000)**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**1.079.587.618**	**(6.345.654.260)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**9.802.945.523**	**16.148.329.827**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		435.469	269.956
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	03	**10.882.968.610**	**9.802.945.523**

Tiền Giang, ngày 02 tháng 02 năm 2015

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị Như Mai		Lê Tấn Thành

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ TIỀN GIANG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Bao Bì Tiền Giang, tên giao dịch quốc tế là Tien Giang Packing JSC, viết tắt là TIGIPACK được chuyển đổi từ Xí nghiệp Bao bì Lương thực Tiền Giang thuộc Công ty Lương thực Tiền Giang - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam theo Quyết định số 4439/QĐ/BNN-TCCB ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 5303000037 cấp lần đầu ngày 01/04/2005 và thay đổi lần thứ ba ngày 10/12/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp.

Trụ sở chính của Công ty: KP Trung Lương, phường 10, TP. Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang.

Vốn điều lệ của Công ty là 11.900.000.000 VND; tương đương 1.190.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là :

- Sản xuất sản phẩm từ plastic. Chi tiết: Sản xuất bao bì các loại;
- Bán buôn gạo. Chi tiết: Kinh doanh lương thực;
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu bao bì các loại. Nhập khẩu nguyên liệu, máy móc, thiết bị, phụ tùng. Chuyển giao công nghệ thuộc ngành bao bì.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.6 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

2.7 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 22	năm
- Máy móc, thiết bị	10 - 15	năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10	năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	05 - 10	năm
- Tài sản cố định khác	03 - 08	năm

2.8 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.9 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên và thông báo chốt quyền chia cổ tức của Công ty.

2.10 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.11 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

2.12 . Các bên liên quan

Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	1.030.160.000	139.485.000
Tiền gửi ngân hàng	1.852.808.610	1.663.460.523
Các khoản tương đương tiền (*)	8.000.000.000	8.000.000.000
	10.882.968.610	**9.802.945.523**

(*) Các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam Chi nhánh Tiền Giang và Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn Việt Nam với lãi suất 4% - 4,5%/năm.

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu Bảo hiểm xã hội	8.458.669	-
Phải thu khác	-	7.500.000
	8.458.669	**7.500.000**

5 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.922.562.375	2.707.096.146
Công cụ, dụng cụ	53.792.294	39.588.206
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.721.681.739	1.925.777.103
Thành phẩm	4.618.139.134	5.444.210.413
Hàng hoá	41.864.000	864.000
Hàng gửi đi bán	149.175.000	-
	8.507.214.542	**10.117.535.868**

6 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	**Cộng**
	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	4.833.347.862	21.036.642.224	442.136.869	44.732.728	50.264.762	26.407.124.445
Số tăng trong năm	286.186.000	-	-	-	31.530.000	317.716.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	*286.186.000*	-	-	-	*31.530.000*	*317.716.000*
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	**5.119.533.862**	**21.036.642.224**	**442.136.869**	**44.732.728**	**81.794.762**	**26.724.840.445**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	3.462.168.248	18.396.677.380	280.020.024	12.134.158	30.867.889	22.181.867.699
Số tăng trong năm	293.437.098	744.506.495	44.213.688	14.910.912	3.981.213	1.101.049.406
- Khấu hao trong năm	*293.437.098*	*744.506.495*	*44.213.688*	*14.910.912*	*3.981.213*	*1.101.049.406*
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	**3.755.605.346**	**19.141.183.875**	**324.233.712**	**27.045.070**	**34.849.102**	**23.282.917.105**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	1.371.179.614	2.639.964.844	162.116.845	32.598.570	19.396.873	4.225.256.746
Tại ngày cuối năm	**1.363.928.516**	**1.895.458.349**	**117.903.157**	**17.687.658**	**46.945.660**	**3.441.923.340**

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 14.842.982.056 VND

7 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	18.546.486	199.931.584
Thuế thu nhập doanh nghiệp	105.463.200	696.970.069
Thuế thu nhập cá nhân	13.575.670	41.241.000
	137.585.356	**938.142.653**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

8 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải trả tiền bảo hành Hệ thống xử lý nước sinh hoạt	15.740.230	-
Bảo hiểm xã hội	-	7.914.009
	15.740.230	**7.914.009**

9 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	**VND**
Số dư đầu năm trước	**11.900.000.000**	**6.422.139.029**	**985.373.813**	**8.864.449.293**	**28.171.962.135**
Lãi trong năm trước	-	-	-	3.212.732.483	3.212.732.483
Trích lập các quỹ	-	614.528.040	307.264.020	(921.792.060)	-
Chi trả cổ tức năm 2012	-	-	-	(5.117.000.000)	(5.117.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(767.528.040)	(767.528.040)
Số dư cuối năm trước	**11.900.000.000**	**7.036.667.069**	**1.292.637.833**	**5.270.861.676**	**25.500.166.578**
Lãi trong năm nay	-	-	-	2.338.562.357	2.338.562.357
Trích lập các quỹ (*)	-	321.273.248	160.636.624	(481.909.872)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(394.273.248)	(394.273.248)
Chi trả cổ tức năm 2013 (*)	-	-	-	(3.808.000.000)	(3.808.000.000)
Số dư cuối năm nay	**11.900.000.000**	**7.357.940.317**	**1.453.274.457**	**2.925.240.913**	**23.636.455.687**

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 140/CPBBTG ngày 26 tháng 05 năm 2014, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2013 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Lợi nhuận dùng để phân phối	100%	5.270.861.676
Trích quỹ dự phòng tài chính	3,05%	160.636.624
Trích quỹ đầu tư phát triển	6,10%	321.273.248
Trích quỹ khen thưởng,phúc lợi	6,10%	321.273.248
Trích quỹ khen thưởng BQL	1,38%	73.000.000
Chi trả cổ tức năm 2013	72,25%	3.808.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối	11,13%	586.678.556

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Vốn góp của TCT Lương thực miền Nam	60,00%	7.140.000.000	60,00%	7.140.000.000
Vốn góp của đối tượng khác	40,00%	4.760.000.000	40,00%	4.760.000.000
	100%	**11.900.000.000**	**100%**	**11.900.000.000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	11.900.000.000	11.900.000.000
- *Vốn góp đầu năm*	*11.900.000.000*	*11.900.000.000*
- *Vốn góp cuối năm*	*11.900.000.000*	*11.900.000.000*

d) Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.190.000	1.190.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.190.000	1.190.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*1.190.000*	*1.190.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.190.000	1.190.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*1.190.000*	*1.190.000*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/CP

e) Các quỹ công ty

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Quỹ đầu tư phát triển	7.357.940.317	7.036.667.069
Quỹ dự phòng tài chính	1.453.274.457	1.292.637.833
	8.811.214.774	**8.329.304.902**

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.
- Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:
  + Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh.
  + Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.

10 .TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Doanh thu bán thành phẩm	71.277.609.575	72.431.730.480
Doanh thu bán hàng hóa	168.529.600	12.500.000
Doanh thu bán nguyên vật liệu	28.711.800	64.926.356
Doanh thu gia công	46.335.580	82.885.300
	71.521.186.555	**72.592.042.136**

11 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Giá vốn thành phẩm	62.903.257.536	62.673.398.688
Giá vốn hàng hóa	156.379.600	10.500.000
Giá vốn nguyên vật liệu	25.257.600	53.897.084
Giá vốn gia công	12.144.718	72.203.373
	63.097.039.454	**62.809.999.145**

12 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn	304.304.501	695.189.820
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	268.370	269.956
	304.572.871	**695.459.776**

13 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nhân công	-	180.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.203.238.968	1.350.654.570
Chi phí khác bằng tiền	42.278.550	29.633.636
	1.245.517.518	**1.380.468.206**

14 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	157.709.657	66.766.894
Chi phí nhân viên	2.709.166.311	3.047.879.147
Chi phí khấu hao tài sản cố định	246.786.481	228.344.382
Thuế, phí, lệ phí	214.279.802	292.997.144
Chi phí dịch vụ mua ngoài	693.743.655	104.925.522
Chi phí dự phòng	(79.666.099)	309.697.248
Chi phí khác bằng tiền	463.163.393	678.554.783
	4.405.183.200	**4.729.165.120**

15 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Thu nhập từ bán phế liệu	1.581.818	10.201.818
Thu nhập khác	18.563	15.400
	1.600.381	**10.217.218**

16 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Thu nhập thành viên HĐQT không trực tiếp tham gia điều hành	63.600.000	70.900.000
	63.600.000	**70.900.000**

17 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.016.019.635	4.307.186.659
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	63.331.630	70.630.044,0
- *Các khoản điều chỉnh tăng*	*63.600.000*	*70.900.000*
- *Các khoản điều chỉnh giảm*	*(268.370)*	(269.956)
Thu nhập chịu thuế TNDN	3.079.351.265	4.377.816.703
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 22%)	**677.457.278**	**1.094.454.176**
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	696.970.069	630.659.001
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(1.268.964.147)	(1.028.143.108)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	**105.463.200**	**696.970.069**

18 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	2.338.562.357	3.212.732.483
LN phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.338.562.357	3.212.732.483
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	1.190.000	1.190.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**1.965**	**2.700**

19 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	47.113.492.308	50.550.244.466
Chi phí nhân công	15.256.073.474	13.087.156.404
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.101.049.406	731.950.861
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.707.435.976	3.630.403.775
Chi phí bằng tiền khác	505.441.943	755.944.819
	68.683.493.107	**68.755.700.325**

20 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2014		01/01/2014	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.882.968.610	-	9.802.945.523	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	4.079.794.700	(543.401.274)	7.403.597.920	(623.067.373)
	14.962.763.310	**(543.401.274)**	**17.206.543.443**	**(623.067.373)**

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán, phải trả khác	401.538.142	1.494.382.948
Chi phí phải trả	-	-
	401.538.142	**1.494.382.948**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:
Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:
Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.882.968.610	-	-	10.882.968.610
Phải thu khách hàng, phải thu khác	3.536.393.426	-	-	3.536.393.426
	14.419.362.036	-	-	**14.419.362.036**
Tại ngày 01/01/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.802.945.523	-	-	9.802.945.523
Phải thu khách hàng, phải thu khác	6.780.530.547	-	-	6.780.530.547
	16.583.476.070	-	-	**16.583.476.070**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2014				
Phải trả người bán, phải trả khác	401.538.142	-	-	401.538.142
	401.538.142	-	-	**401.538.142**
Tại ngày 01/01/2014				
Phải trả người bán, phải trả khác	1.494.382.948	-	-	1.494.382.948
	1.494.382.948	-	-	**1.494.382.948**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

21 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

22 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Hoạt động kinh doanh bao bì	Hoạt động kinh doanh khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	71.446.139.175	75.047.380	71.521.186.555
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**8.386.502.039**	**37.645.062**	**8.424.147.101**
Tổng chi phí mua TSCĐ	317.716.000	-	317.716.000
Tài sản bộ phận	15.595.362.499	-	15.595.362.499
Tài sản không phân bổ	-	-	10.891.427.279
Tổng tài sản	**15.595.362.499**	-	**26.486.789.778**
Nợ phải trả của các bộ phận	385.797.912	-	385.797.912
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	2.464.536.179
Tổng nợ phải trả	**385.797.912**	-	**2.850.334.091**

Theo khu vực địa lý:

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra chủ yếu trên địa bàn khu vực miền Nam, do vậy Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

23 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2014	Năm 2013
		VND	VND
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ			
- Tổng Công ty Lương thực Miền Nam (TCT)	Công ty mẹ	3.800.000	117.700.000
- Công ty Lương thực Tiền Giang	Chi nhánh trực thuộc TCT	14.348.421.815	14.823.745.340
- Công ty NSTP Trà Vinh	Chi nhánh trực thuộc TCT	-	698.500.000
- Công ty Nông Sản thực Phẩm Tiền Giang	Chi nhánh trực thuộc TCT	2.960.252.900	1.743.849.250
- Công ty Lương thực Bến Tre	Chi nhánh trực thuộc TCT	1.149.098.150	329.549.600
- Công ty TNHH MTV LT TP.HCM	Công ty con của TCT	-	434.524.000
- Công ty Lương thực Đồng Tháp	Chi nhánh trực thuộc TCT	-	110.440.000
- Công ty Lương thực Bạc Liêu	Chi nhánh trực thuộc TCT	281.642.400	696.740.000
- Công ty Lương thực Thực phẩm An Giang	Chi nhánh trực thuộc TCT	-	110.330.000
- Công ty Lương thực Sóc trăng	Chi nhánh trực thuộc TCT	2.059.399.200	110.330.000
- Công ty CP Lương thực DV Quảng Nam	Chi nhánh trực thuộc TCT	-	267.900.000

Trong năm, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

-	Công ty Cổ phần Tô Châu	Công ty con của TCT	427.000.000	2.519.514.000
-	Công ty CP Lương thực Hậu Giang	Công ty con của TCT	-	148.731.300
-	Công ty Bột mì Bình Đông	Chi nhánh trực thuộc TCT	413.000.000	562.000.000
-	Công ty CP LT Nam Trung Bộ	Công ty con của TCT	702.632.700	596.735.400
-	Công ty TNHH MTV XNK Kiên Giang	Công ty con của TCT	202.606.000	301.700.750
-	Công ty Cổ phần Lương thực Bình Định	Công ty con của TCT	687.485.000	-
-	Công ty CP XNKNSTP Cà Mau	Công ty con của TCT	972.072.400	-
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ				
-	Công ty Lương thực Tiền Giang	Chi nhánh trực thuộc TCT	477.069.052	349.498.075

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2014	Năm 2013
Phải thu tiền hàng		VND	VND
- Công ty Lương thực Tiền Giang	Chi nhánh trực thuộc TCT	-	2.331.247.435
- Công ty Cổ phần Tô Châu	Công ty con của TCT	-	269.434.000
- Công ty CP LT Nam Trung Bộ	Công ty con của TCT	-	137.691.840
- Công ty Lương thực Bến Tre	Chi nhánh trực thuộc TCT	-	199.973.125
- Công ty CP Lương thực Đà Nẵng	Công ty con của TCT	-	100.000.000
- Công ty Bột mì Bình Đông	Công ty con của TCT	310.702.502	-
- Công ty CP XNKNSTP Cà Mau.	Công ty con của TCT	768.779.440	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Thu nhập của HĐQT và Ban Giám đốc	639.440.400	887.866.964

24 .SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013, đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Tiền Giang, ngày 27 tháng 02 năm 2015

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị Như Mai		Lê Tấn Thành